



jǐng fāng

警方

noun · police (authorities)

Example Sentences

jǐng fāng zhèng zài diào chá zhè qǐ dào qiè àn
警方正在调查这起盗窃案。

The police are investigating this theft case.

jǐng fāng tí xǐng shì mín zhù yì jiāo tōng ān quán
警方提醒市民注意交通安全。

The police remind citizens to pay attention to traffic safety.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
方	方	方	方	方	方					